

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 21-PTV.13-SXKD: Dịch vụ tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý năm 2025.

- Dự toán mua sắm: Sản xuất kinh doanh

- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức. Địa chỉ Km số 09 Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 ngày

2. Mục tiêu công việc:

Gói thầu nhằm lựa chọn nhà thầu có năng lực để thực hiện dịch vụ tổ chức bán đấu giá tài sản cần thanh lý sau hoạt động kiểm kê thường niên của Công ty. Đồng thời phối hợp Chủ đầu tư bàn giao tài sản cho nhà thầu trúng đấu giá. Nhà thầu cần thực hiện các công việc tại mục 3 Chương V HSMT.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1. Phạm vi công việc

Danh mục tài sản thuộc phạm vi cần bán đấu giá như sau:

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
I	Tài sản cố định			16.613.625	1.510.330	15.103.295
1	Máy biến thế 11KV/150KVA (Anh)	Cái	1,00	16.592.625	1.508.420	15.084.205
2	Công tơ dầu điện tử SIEMENS - S1 FO	Cái	1,00	10.500	955	9.545
3	Điện kế điện tử 3P4W-A1700-TD132-0.2%	Cái	1,00	10.500	955	9.545
II	Vật tư thiết bị ứ động, kém mất phẩm chất			97.974.646	8.906.786	89.067.860
1	C0133RW Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
2	N149AT Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
3	U102ML Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
4	C100EE Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
5	C0134ER Gasket	Cái	4,00	8.400	764	7.636
6	C0134ES Gasket	Cái	4,00	8.400	764	7.636
7	D 114 RB Gasket	Cái	3,00	6.300	573	5.727
8	C0134KK Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
9	C0135RF Gasket	Cái	3,00	6.300	573	5.727
10	20 Mand/cover gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
11	17 1/4 Inch Cover gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
12	Fluid gauge MTG gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
13	Press relay MTG gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
14	HV Bushing assy boss gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
15	Bass gasket HV Bush/assy	Cái	1,00	2.100	191	1.909
16	CAP gasket/HS NEU/BUSH/ASS	Cái	1,00	2.100	191	1.909
17	Boss gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
18	Boss gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
19	Oil valve gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
20	Fluid gauge MTG gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
21	HV Throat gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
22	Gasket cement	Hộp	2,00	4.200	382	3.818
23	Gasket inlet conn	Cái	3,00	6.300	573	5.727
24	Gasket inlet conn	Cái	2,00	4.200	382	3.818
25	Gasket tube rest outlet	Cái	2,00	4.200	382	3.818
26	Gasket coupling	Cái	2,00	4.200	382	3.818

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
27	Gasket flange	Cái	2,00	4.200	382	3.818
28	Gasket flange	Cái	2,00	4.200	382	3.818
29	Gasket cover 333G034	Cái	3,00	6.300	573	5.727
30	1C3286 0301 Gasket	Cái	6,00	12.600	1.145	11.455
31	1N2979 9910 Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
32	1U9008 0206 Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
33	1E8454 0402 Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
34	Gasket suction half	Cái	1,00	2.100	191	1.909
35	Gioăng amiăng 2x300	Cái	2,00	4.200	382	3.818
36	Gioăng amiăng 3x150	Cái	1,00	2.100	191	1.909
37	3/4 G Gasket 2002	Cái	1,00	2.100	191	1.909
38	Gasket tube inlet	Cái	2,00	4.200	382	3.818
39	1E8012 0402 Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
40	1L1220 9932 Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
41	1U9074 0699 Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
42	1U9078 0413 Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
43	1E8454 0402 Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
44	1E8454 0699 Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
45	1R3724 0402 Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
46	Flex gasket 1 1/4 900 15	Cái	3,00	6.300	573	5.727
47	Gasket lead	Cái	100,00	210.000	19.091	190.909
48	Gioăng amiăng 5x150	Cái	2,00	4.200	382	3.818

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
49	82551 Gasket vel	Cái	1,00	2.100	191	1.909
50	Gasket	Cái	3,00	6.300	573	5.727
51	1E8454 0402 Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
52	Gasket fitting	Cái	3,00	6.300	573	5.727
53	Gasket 1F 8305	Cái	3,00	6.300	573	5.727
54	Gasket 1J 5047	Cái	3,00	6.300	573	5.727
55	Gasket 1J9402	Cái	3,00	6.300	573	5.727
56	Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
57	Gasket tube outlet	Cái	2,00	4.200	382	3.818
58	Gasket 333C082PO	Cái	2,00	4.200	382	3.818
59	Gasket flange	Cái	1,00	2.100	191	1.909
60	Gasket 533C 13080	Cái	2,00	4.200	382	3.818
61	Gasket end cap	Cái	2,00	4.200	382	3.818
62	Gasket end cap	Cái	2,00	4.200	382	3.818
63	Gasket well copper	Cái	2,00	4.200	382	3.818
64	1U9067 0413 Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
65	82550 Gasket cork	Cái	1,00	2.100	191	1.909
66	Gasket Y 656D262AX1 HYD	Cái	1,00	2.100	191	1.909
67	1/2 Gasket 2202	Cái	1,00	2.100	191	1.909
68	Gasket SSSS 1003	Cái	1,00	2.100	191	1.909
69	Resistor E3R	Cái	2,00	4.200	382	3.818
70	H 16 1368 Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khối điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khối điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
71	Cooler pipe gasket	Cái	8,00	16.800	1.527	15.273
72	Cooler pump gasket	Cái	6,00	12.600	1.145	11.455
73	Mounting gasket	Cái	4,00	8.400	764	7.636
74	Mounting gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
75	Gasket 100376 1122	Cái	2,00	4.200	382	3.818
76	Bellows gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
77	Seal ring gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
78	Gasket 333C022PO	Cái	2,00	4.200	382	3.818
79	Gasket 333 C086	Cái	2,00	4.200	382	3.818
80	H 16 1369 Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
81	H 16 1370 Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
82	Bellows gasket	Cái	6,00	12.600	1.145	11.455
83	Gioăng amiăng 6x300	Cái	14,00	29.400	2.673	26.727
84	Gioăng amiăng 1x150	Cái	14,00	29.400	2.673	26.727
85	Gioăng amiăng 3x300	Cái	8,00	16.800	1.527	15.273
86	Gioăng amiăng 6x150	Cái	3,00	6.300	573	5.727
87	Gasket oil filter	Cái	10,00	21.000	1.909	19.091
88	Relief device MTG gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
89	Nhớt Shell Turbo T100	Kg	18,90	412.478	37.498	374.980
90	Sắt phế liệu (Thu hồi GT5 2024)	Kg	1.418,00	15.633.450	1.421.223	14.212.227
91	Thép inox, hợp kim phế liệu (Thu hồi GT5 2024)	Kg	3,35	52.763	4.797	47.966
92	Cửa nhôm phế liệu (Thu hồi GT5 2024)	Kg	80,00	5.040.000	458.182	4.581.818

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
93	Sắt phế liệu thu hồi SCL 2024	Kg	3.288,70	36.257.918	3.296.174	32.961.743
94	Nhôm phế liệu thu hồi SCL 2024	Kg	830,50	39.241.125	3.567.375	35.673.750
95	Cable makers	Cái	4,00	8.400	764	7.636
96	V Belt 132A1081P2	Cái	1,00	2.100	191	1.909
97	1J8727 0633 Wiper felt	Cái	2,00	4.200	382	3.818
98	1J8728 0633 Wiper felt	Cái	2,00	4.200	382	3.818
99	Vòng cao su nâng vải nhám	Cái	67,00	140.700	12.791	127.909
100	Gasket gas 1	Cái	4,00	8.400	764	7.636
101	Rectangular shutter	Cái	2,00	66.150	6.014	60.136
102	Burndy thermoweld	Cái	1,00	2.100	191	1.909
103	Thermostat tủ lạnh	Cái	11,00	181.913	16.538	165.375
104	Guide gasket	Cái	3,00	6.300	573	5.727
105	Gasket 5.5*4.25*9	Cái	3,00	6.300	573	5.727
106	Gasket	Cái	2,00	37.800	3.436	34.364
107	Gasket 42804	Cái	1,00	2.100	191	1.909
108	Gaskets	Cái	1,00	2.100	191	1.909
109	Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
110	Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
111	7697 Ring gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
112	9267 Victor Gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
113	Gasket 1 3/4 IN	Cái	2,00	4.200	382	3.818
114	Gasket	Bộ	1,00	2.100	191	1.909

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
115	Gasket 903729 29	Cái	4,00	8.400	764	7.636
116	217 Body Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
117	Deflector gasket	Cái	1,00	2.100	191	1.909
118	Gasket 617-A-6200/I	Cái	1,00	2.100	191	1.909
119	28172W Gasket	Cái	1,00	22.050	2.005	20.045
120	903729 2 Gasket	Cái	4,00	8.400	764	7.636
121	622-B6475/Gasket	Cái	2,00	4.200	382	3.818
122	Gasket	Cái	3,00	6.300	573	5.727
123	Partition gasket	Cái	1,00	6.300	573	5.727
124	Partition gasket	Cái	3,00	18.900	1.718	17.182
125	Channel cover gasket	Cái	4,00	25.200	2.291	22.909
126	Shell tube sheet gasket	Cái	3,00	18.900	1.718	17.182
127	Channel cover gasket	Cái	4,00	25.200	2.291	22.909
128	Tube sheet gasket	Cái	4,00	25.200	2.291	22.909
129	Bobine contacteur 110V	Cái	1,00	2.100	191	1.909
130	Bushing 38B	Cái	1,00	2.100	191	1.909
131	Rubber washer	Cái	1,00	2.100	191	1.909
132	C 087 Collet	Cái	1,00	2.100	191	1.909
133	Pinion	Cái	2,00	4.200	382	3.818
III	Dụng cụ, đồ nghề			8.935.742	812.340	8.123.402
1	Kéo cắt giấy	Cái	1,00	1.654	150	1.503
2	Kềm công lực	Cái	2,00	74.970	6.815	68.155

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
3	Kèm tuốc dây điện	Cái	2,00	2.205	200	2.005
4	ĐC Máy nén gió (18kg sắt, 1,2kg đồng)	Cái	1,00	380.419	34.584	345.836
5	Máy bán nước	Cái	1,00	887.506	80.682	806.824
6	Kèm mỏ két	Cái	2,00	7.718	702	7.016
7	Mỏ lết 12"	Cái	3,00	33.075	3.007	30.068
8	Mỏ lết 15"	Cái	1,00	13.230	1.203	12.027
9	Máy đo độ cẩu cặn	Bộ	1,00	194.040	17.640	176.400
10	Bơm mỡ cầm tay	Cái	3,00	33.075	3.007	30.068
11	Máy khoan gió nén	Cái	1,00	55.125	5.011	50.114
12	Khớp nối bắt ống	Cái	4,00	19.845	1.804	18.041
13	Kèm bảm	Cái	6,00	33.075	3.007	30.068
14	Kèm bảm đỉnh	Cái	2,00	26.460	2.405	24.055
15	Kèm nhọn	Cái	1,00	1.103	100	1.002
16	Kèm lấy phe	Cái	5,00	11.025	1.002	10.023
17	Kèm 2 lỗ	Cái	2,00	8.820	802	8.018
18	Kèm nhỏ đỉnh	Cái	2,00	6.615	601	6.014
19	Kèm cắt dây điện	Cái	3,00	2.315	210	2.105
20	Kéo cắt tole	Cái	5,00	33.075	3.007	30.068
21	Máy mài gió nén	Cái	1,00	22.050	2.005	20.045
22	Bồn nén gió và cần thổi sơn	Cái	1,00	330.750	30.068	300.682
23	Máy cưa gió nén	Cái	1,00	33.075	3.007	30.068
24	Mỏ lết ngang	Cái	1,00	8.820	802	8.018

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
25	Mỏ lết 8"	Cái	1,00	2.205	200	2.005
26	Bồn gió nén (thử lũng BN)	Cái	1,00	297.675	27.061	270.614
27	Đồng hồ PHASE - ROT USSR	Cái	1,00	14.569	1.324	13.244
28	Máy đo vận hành tốc hiện số - 2T330	Cái	1,00	11.025	1.002	10.023
29	Máy đo cách điện 500V	Cái	1,00	4.410	401	4.009
30	Đồng hồ đo thử gió nén	Cái	1,00	28.271	2.570	25.701
31	Đồng hồ thử hơi (DAIRA)	Cái	1,00	16.538	1.503	15.034
32	Thang lăn 3 mét	Cái	5,00	4.400.550	400.050	4.000.500
33	Palan 2 TON	Cái	1,00	771.750	70.159	701.591
34	Mỏ lết răng 36"	Cái	1,00	77.175	7.016	70.159
35	Mỏ lết răng 3/8" (600-75)	Cái	1,00	33.075	3.007	30.068
36	Mỏ lết răng 24"	Cái	2,00	88.200	8.018	80.182
37	Bơm tay và Đầu đội cánh tua bin	Cái	1,00	49.613	4.510	45.102
38	Búa tạ 8 POUND	Cái	6,00	330.750	30.068	300.682
39	Thước lá 1,0 mét	Cái	2,00	3.150	286	2.864
40	Nhiệt kế đo nhiệt độ 0-1200C USA	Cái	1,00	3.308	301	3.007
41	Bi cán - lã ống	Cái	21,00	1.158	105	1.052
42	Bulon cáo	Cái	4,00	8.820	802	8.018
43	Kẹp lã ống đồng	Bộ	2,00	2.205	200	2.005
44	Thước cặp 0-250mm	Cái	1,00	4.725	430	4.295
45	Thước cặp 0-300mm	Cái	1,00	6.300	573	5.727
46	Taro xoắn	Cái	12,00	33.075	3.007	30.068

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
47	Nhựa nhúng mực và quả vọi	Cái	2,00	5.040	458	4.582
48	Ni vô thợ hồ	Cái	4,00	17.640	1.604	16.036
49	Ê ke góc	Cái	4,00	4.410	401	4.009
50	Ê ke góc vụn năng	Cái	2,00	5.513	501	5.011
51	Thang sắt thẳng dài 2,2m	cây	2,00	187.425	17.039	170.386
52	Thang nhôm thẳng dài 3,5m	cây	1,00	307.125	27.920	279.205
IV	Phế liệu thu hồi			104.321.501	9.483.773	94.837.728
1	Ổ khóa các loại hư hỏng	Cái	4,00	8.820	802	8.018
2	Tủ sắt, kệ sắt rỉ sét, mục	Cái	3,00	1.323.000	120.273	1.202.727
3	Ổ khóa hư hỏng	Cái	1,00	5.513	501	5.011
4	Bản lề âm sàn hư hỏng	Cái	2,00	110.250	10.023	100.227
5	Van thép các loại hư hỏng	Cái	54,00	8.930.250	811.841	8.118.409
6	Công cụ dụng đồ nghề cầm tay các loại	Kg	82,00	904.050	82.186	821.864
7	Ổ khóa cửa tay gạt	Bộ	1,00	6.615	601	6.014
8	Đầu bơm cao áp mini	Bộ	1,00	8.820	802	8.018
9	Ống thép phi 49	Mét	8,00	423.360	38.487	384.873
10	Ống thép phi 60	Mét	32,00	1.764.000	160.364	1.603.636
11	Van thép phi 76 hư hỏng	Cái	3,00	859.950	78.177	781.773
12	Van/2" hư hỏng	Cái	4,00	859.950	78.177	781.773
13	Van 2' hư hỏng	Cái	1,00	297.675	27.061	270.614
14	Vòng bi các loại hư hỏng	Cái	5,00	13.781	1.253	12.528
15	Quạt senko	Cái	2,00	66.150	6.014	60.136

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
16	Van 1 chiều phi 114	Cái	1,00	992.250	90.205	902.045
17	Van thép phi 76 hư hỏng	Cái	1,00	441.000	40.091	400.909
18	Nắp nhôm dẫn cánh bơm mòn	Cái	1,00	91.350	8.305	83.045
19	Vòng bi các loại hư hỏng	Cái	8,00	26.460	2.405	24.055
20	Cổ dê xiết cổ tubor	Cái	7,00	5.513	501	5.011
21	Bộ làm mát nhớt máy nén gió	Bộ	1,00	3.780.000	343.636	3.436.364
22	Bộ làm mát gió máy nén gió	Bộ	1,00	1.890.000	171.818	1.718.182
23	Van cao áp phi 63	Cái	1,00	220.500	20.045	200.455
24	Van bi 1"	Cái	2,00	77.175	7.016	70.159
25	Bồn nước	Cái	1,00	1.047.375	95.216	952.159
26	Van bi 1/2" hư hỏng	Cái	15,00	82.688	7.517	75.170
27	Van thép 1.1/2"	Cái	1,00	463.050	42.095	420.955
28	Đèn pha các loại hư hỏng	Cái	16,00	3.024.000	274.909	2.749.091
29	Quạt rút gió tủ kích từ hư hỏng	Cái	8,00	917.438	83.403	834.034
30	Bơm chìm inox 1hp hư hỏng	Cái	3,00	692.921	62.993	629.928
31	Máy làm lạnh H2	Cái	1,00	286.650	26.059	260.591
32	Biến dòng 200/1A CL0.5 TD431	Cái	3,00	860.328	78.212	782.116
33	Bơm nước 2hp hư hỏng	Cái	1,00	348.626	31.693	316.933
34	Van an toàn	Cái	1,00	264.600	24.055	240.545
35	Tủ đựng bình chữa cháy	Cái	3,00	264.600	24.055	240.545
36	Giám chân cửa	Cái	5,00	236.250	21.477	214.773
37	Ổ bi gối trục BXGQ S3	Cái	2,00	882.000	80.182	801.818

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
38	Turbo Diesel GT5	Bộ	1,00	503.528	45.775	457.752
39	Ống thép phi 114 ri sét mục	Kg	1.296,00	14.288.400	1.298.945	12.989.455
40	Van cánh bướm BTH ri sét mục	Kg	135,00	1.488.375	135.307	1.353.068
41	Nắp quy láp	Kg	140,00	1.543.500	140.318	1.403.182
42	Bẫy van (van hơi)	Kg	35,00	385.875	35.080	350.795
43	Động cơ + bơm vòng bi QG S3	Kg	67,00	1.229.366	111.761	1.117.606
44	Bánh xe đẩy phi 114	Cái	4,00	132.300	12.027	120.273
45	Máy lạnh cũ hư hỏng thu hồi	Bộ	10,00	5.919.375	538.125	5.381.250
46	Nắp người chui BTH	Cái	2,00	1.212.750	110.250	1.102.500
47	Máy hàn thuy điện ESAB 400A	Cái	2,00	5.504.625	500.420	5.004.205
48	Van nước romine	Cái	2,00	4.410	401	4.009
49	Vòi nước lavabo	Cái	3,00	16.538	1.503	15.034
50	Ổ khoá tay nắm	Bộ	1,00	5.513	501	5.011
51	Vòng bi 1208	Cái	2,00	11.025	1.002	10.023
52	Vòng bi 6307	Cái	2,00	11.025	1.002	10.023
53	Máy cắt cỏ 4T GX 34	Cái	9,00	575.505	52.319	523.186
54	Thùng CPU (máy tính bàn) hư cũ không sử dụng	Cái	8,00	441.000	40.091	400.909
55	Thép V vụn các loại	Kg	17,00	187.425	17.039	170.386
56	Bơm bắt bi S3	Cái	1,00	275.625	25.057	250.568
57	Động cơ + Bơm hầm cấp lò 1	Bộ	1,00	1.979.775	179.980	1.799.795
58	Máy lạnh hư cũ 1,5Hp và 2Hp	Bộ	2,00	1.183.875	107.625	1.076.250
59	Van thép hàn DN100	Cái	1,00	396.900	36.082	360.818

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (Đồng)	Thuế GTGT (10%) (Đồng)	Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng)
60	Thép hộp vuông	Kg	80,00	882.000	80.182	801.818
61	Tôn phẳng	Kg	84,00	926.100	84.191	841.909
62	Bình chữa cháy CO2 - BC xe đẩy	Bộ	1,00	1.102.500	100.227	1.002.273
63	Lưới rào thép	Kg	125,00	1.378.125	125.284	1.252.841
64	Bình chữa cháy BC	Bình	45,00	4.961.250	451.023	4.510.227
65	Bình chữa cháy CO2	Bình	45,00	7.938.000	721.636	7.216.364
66	Tôn cũ vách + lợp mái kho CTNH + Kho nhót	Kg	980,00	10.804.500	982.227	9.822.273
67	Cửa Sổ, cửa đi nhôm kính	Bộ	13,00	4.299.750	390.886	3.908.864
68	Kệ sắt ri sét mục	Cái	5,00	1.433.250	130.295	1.302.955
69	Nón nhựa BHLĐ	Cái	110,00	231.000	21.000	210.000
70	Máy in các loại	Cái	8,00	288.960	26.269	262.691
71	Máy fax	Cái	3,00	75.600	6.873	68.727
72	Máy Scanner	Cái	4,00	151.200	13.745	137.455
73	Bàn phím + chuột máy tính	Bộ	15,00	75.600	6.873	68.727
	Tổng cộng			227.845.513	20.713.228	207.132.285

3.2 Yêu cầu đối với đơn vị dịch vụ

- Nhà thầu có Quyết định thành lập (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định đối với Trung tâm đấu giá) hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực). Thời gian hoạt động ≥ 05 năm.

- Nhà thầu có tên trong Danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố. Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh.

- Nhà thầu có trình bày phương án có tính hợp lý và khả thi để thực hiện dịch vụ theo các nội dung sau: Hình thức đấu giá trả giá lên, bước giá; việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham giá đấu giá; giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá,...

- Có cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá (Từ 20 chỗ ngồi trở lên). Nhà thầu cung cấp tài liệu kèm hình ảnh trụ sở chứng minh.

- Nhà thầu cung cấp bảng tiến độ chi tiết thực hiện gói thầu theo đúng trình tự, thủ tục, thời gian quy định về đấu giá tài sản trong vòng 30 ngày.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

Nếu Nhà thầu không có giải pháp và phương pháp luận thực hiện dịch vụ hoặc nếu có nhưng không sát với thực tế của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu và sẽ bị loại.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Nghiệm thu theo quy trình nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu Công ty.